

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. swimming	11. B	16. A	21. A	26. A	31. D
2. A	7. afternoon(s)	12. A	17. A	22. B	27. A	32. D
3. C	8. Hart	13. B	18. A	23. A	28. B	33. B
4. B	9. her father's car	14. D	19. B	24. D	29. D	34. C
5. A	10. tennis	15. C	20. C	25. B	30. C	35. A

36. While my father was watching TV, my mother was reading books.

37. As soon as it stops raining, we will clean up the streets.

38. When you show the ticket, you will get on the train.

39. Tom gets a lot of money because he works hard.

40. If you study hard, you will pass the exam.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Which book did John buy?

(John đã mua cuốn sách nào?)A B C **Thông tin:** But you chose the best one I think. That book about music is very good.*(Nhưng tôi nghĩ bạn đã chọn cái tốt nhất. Cuốn sách về âm nhạc đó rất hay.)*

Chọn B

2. A

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

What does Sally want to do?

(Sally muốn làm gì?)



A



B



C

Thông tin: Can we go shopping? I need a new dress.

(Chúng ta có thể đi mua sắm được không? Con cần một chiếc váy mới.)

Chọn A

3. C

Kiến thức: Nghe hiểu

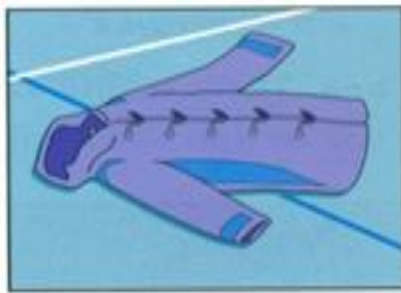
Giải thích:

What's in the playground?

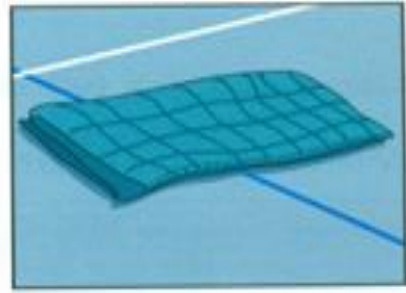
(Sân chơi có gì?)



A



B



C

Thông tin: No, Miss. It's a blanket.

(Không, thưa cô. Đó là một cái chăn.)

Chọn C

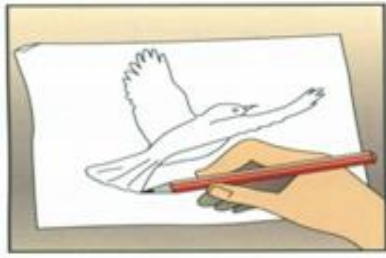
4. B

Kiến thức: Nghe hiểu

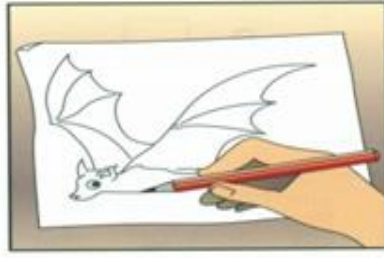
Giải thích:

What's Ben drawing?

(Ben đang vẽ gì?)



A



B



C

Thông tin: It's a bat, dad.

(Đó là một con dơi bố ạ.)

Chọn B

5. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What's Mom doing?

(Mẹ đang làm gì?)



A



B



C

Thông tin: Oh, I know. She's having a shower.

(Ồ, tôi biết. Cô ấy đang tắm.)

Chọn A

Bài nghe:

1. Which book did John buy?

John: It was difficult to choose which book to buy.

Woman: Yes. The one about the weather was good.

John: And I liked the one about plants.

Woman: But you chose the best one I think. That book about music is very good.

John: Yes. I could only buy one and that one was the best.

2. What does Sally want to do?

Dad: Sally, would you like to go sailing with me this afternoon?

Sally: Not today, dad. Can we go shopping? I need a new dress.

Dad: I don't want to go to town. How about skating?

Sally: No. I don't want to do that, dad. Sorry.

3. What's in the playground?

Boy: What are you looking at Miss?

Woman: There's a coat on the ground outside in the playground. Look!

Boy: No, Miss. It's a blanket.

Woman: Yes, I need some new glasses. Go and pick it up please spread it.

4. What's Ben drawing?

Dad: I like your drawing of a parrot, Ben. But its head is too small.

Ben: It isn't a bird, Dad.

Dad: What is it then?

Ben: It's a bat, dad. Can't you see.

Dad: Oh, yes.

5. What's Mom doing?

Boy: Where's mom? Is she cooking dinner?

Man: No, she's talking on the phone, I think.

Boy: Not now she isn't.

Man: Oh, I know. She's having a shower.

Tạm dịch:

1. John đã mua cuốn sách nào?

John: Thật khó để chọn mua cuốn sách nào.

Người phụ nữ: Vâng. Câu chuyện về thời tiết rất hay.

John: Và cháu thích bài viết về thực vật.

Người phụ nữ: Nhưng cô nghĩ cháu đã chọn cái tốt nhất. Cuốn sách về âm nhạc đó rất hay.

John: Vâng. Cháu chỉ có thể mua một cái và cái đó là tốt nhất.

2. Sally muốn làm gì?

Bố: Sally, chiều nay con có muốn đi chèo thuyền với bố không?

Sally: Không phải hôm nay bố ạ. Chúng ta có thể đi mua sắm được không? Con cần một chiếc váy mới.

Bố: Bố không muốn lên thị trấn. Còn trượt băng thì sao?

Sally: Không. Con không muốn làm thế đâu bố. Xin lỗi bố.

3. Sân chơi có gì?

Bạn nam: Cô đang nhìn gì vậy ạ?

Người phụ nữ: Có một chiếc áo khoác ở dưới đất ngoài sân chơi. Nhìn kìa!

Bạn nam: Không, thưa cô. Đó là một cái chăn.

Người phụ nữ: Vâng, cô cần vài chiếc kính mới. Hãy đi nhặt nó lên và hãy trải nó ra.

4. Ben đang vẽ gì?

Bố: Bố thích bức vẽ con vẹt của con, Ben à. Nhưng đầu nó nhỏ quá.

Ben: Đó không phải là một con chim đầu bó ạ.

Bố: Thế thì sao?

Ben: Đó là một con dơi bố ạ. Bố có thấy không?

Bố: Ồ, đúng vậy.

5. Mẹ đang làm gì?

Con trai: Mẹ đầu ạ? Mẹ đang nấu bữa tối à?

Người đàn ông: Không, bố nghĩ là mẹ con đang nói chuyện điện thoại.

Con trai: Không phải bây giờ mẹ không nói chuyện điện thoại.

Người đàn ông: Ồ, bố biết rồi. Mẹ con đang tắm.

6. swimming

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

(6) – Which class? **swimming**

(Lớp nào? bơi lội)

Thông tin: I have a swimming class.

(Tôi có một lớp học bơi.)

Đáp án: swimming

7. afternoon(s)

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

(7) – When? **afternoon**

(Khi nào? buổi chiều)

Thông tin: Yes, on Saturday afternoon.

(Vâng, vào chiều thứ Bảy.)

Đáp án: afternoon(s)

8. Hart

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

(8) – Name of teacher? **Hart**

(Tên giáo viên? Hart)

Thông tin: It's Mr Hart. He's very nice.

(Đó là Mr Hart. Anh ấy rất tốt.)

Đáp án: Hart

9. her father's car

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

(9) – Comes to Centre by: **her father's car**

(Về trung tâm bằng: xe của bố cô)

Thông tin: I come with my father in the car.

(Về trung tâm bằng: xe của bố cô)

Đáp án: her father's car

10. tennis

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

(10) – Favourite sport: **tennis**

(Môn thể thao yêu thích: quần vợt)

Thông tin: Oh, I like tennis best.

(Ồ, tôi thích quần vợt nhất.)

Đáp án: tennis

Bài nghe:

Man: Hello. Can I ask you some questions about classes at the sports centre, please.

Lucy: OK.

Man: First. What's your name?

Lucy: Lucy Flynn.

Man: Lucy Flynn. Is that F-L-Y double N?

Lucy: That's right.

1.

Man: Right, Lucy, which classes do you go to here?

Lucy: I have a swimming class.

Man: Swimming, OK. And do you enjoy that?

Lucy: Very much.

Man: Good.

2.

Man: When do you have your class, Lucy?

Lucy: On Saturday morning – no, that's wrong. It's in the afternoon now.

Man: OK, and you have it every week?

Lucy: Yes, on Saturday afternoon.

3.

Man: What's the name of your teacher?

Lucy: It's Mr Hart. He's very nice.

Man: Do you spell that H-A-R-T?

Lucy: Yes, that's right.

Man: Great.

4.

Man: Now, how do you get here, Lucy?

Lucy: I come with my father in the car.

Man: Does he come in and watch the class?

Lucy: No, he sits in the car and reads his book!

5.

Man: Now the last question. Do you do a lot of sports?

Lucy: Yes, I play tennis, hockey, and basketball.

Man: And which is your favourite?

Lucy: Oh, I like tennis best.

Man: Thank you very much, Lucy.

Tạm dịch:

Người đàn ông: Xin chào. chú có thể hỏi cháu một số câu hỏi về các lớp học ở trung tâm thể thao được không?

Lucy: Vâng ạ.

Người đàn ông: Đầu tiên. Cháu tên là gì?

Lucy: Lucy Flynn.

Người đàn ông: Lucy Flynn. Đó có phải là F-L-Y-N-N không?

Lucy: Đúng ạ.

1.

Người đàn ông: Đúng rồi, Lucy, cháu học lớp nào ở đây?

Lucy: Cháu có lớp học bơi.

Người đàn ông: Bơi lội, được rồi. Và cháu có thích lớp học đó không?

Lucy: Thích lắm ạ.

Người đàn ông: Tốt.

2.

Người đàn ông: Khi nào cháu có lớp học, Lucy?

Lucy: Vào sáng thứ Bảy – à không, nhầm rồi. Bây giờ là buổi chiều ạ.

Người đàn ông: Được rồi, và cháu có lớp học hàng tuần phải không?

Lucy: Vâng, vào chiều thứ Bảy.

3.

Người đàn ông: Tên giáo viên của cháu là gì?

Lucy: Thầy Hart ạ. Thầy ấy rất tốt.

Người đàn ông: Cháu đánh vần chữ H-A-R-T đúng không?

Lucy: Vâng, đúng vậy.

Người đàn ông: Tuyệt vời.

4.

Người đàn ông: Bây giờ, làm thế nào cháu đến được đây, Lucy?

Lucy: Cháu đi với bố bằng ô tô ạ.

Người đàn ông: Ông ấy có vào xem lớp không?

Lucy: Không, bố ngồi trong xe và đọc sách!

5.

Người đàn ông: Bây giờ là câu hỏi cuối cùng. Cháu có chơi thể thao nhiều không?

Lucy: Vâng, cháu chơi quần vợt, khúc côn cầu và bóng rổ.

Người đàn ông: Và cái nào bạn thích nhất?

Lucy: Ồ, cháu thích quần vợt nhất.

Người đàn ông: Cảm ơn cháu rất nhiều, Lucy.

11. B

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “often” => Động từ ở thì hiện tại đơn.

I often **drink** coffee, but today I am drinking tea.

(Tôi thường uống cà phê, nhưng hôm nay tôi uống trà.)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: at + giờ + trạng từ chỉ quá khứ [at 10 o'clock last night]; cấu trúc: S+ was/ were Ving

Chủ ngữ trong câu là “They” nên động từ tobe ở dạng “were”.

They **were helping** the victims at 10 o'clock last night.

(Họ đang giúp đỡ các nạn nhân vào lúc 10 giờ tối qua.)

Chọn A

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. storms (n): bão

B. floods (n): lũ lụt

C. drought (n): hạn hán

D. tornado (n): lốc xoáy

The heavy rain has caused **floods** in many parts of the country.

(Mưa lớn đã gây lũ lụt ở nhiều nơi trên cả nước.)

Chọn B

14. D**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

- A. Không có gì.
- B. Tôi e là vậy.
- C. Không, đừng lo lắng.
- D. Cảm ơn rất nhiều! Thật tốt khi bạn nói như vậy.

Laura: "How fluently you speak English!" - **Mike:** "Thanks a lot! It's very nice of you to say so."*(Laura: "Bạn nói tiếng Anh trôi chảy làm sao!" - Mike: "Cảm ơn rất nhiều! Bạn thật tử tế khi nói như vậy.")*

Chọn D

15. C**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + V-inf

If you **behave** yourself well, your parents will be happy.*(Nếu bạn cư xử tốt, bố mẹ bạn sẽ hạnh phúc.)*

Chọn C

16. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. poisonous (adj): có độc độc
- B. unfriendly (adj): không thân thiện
- C. healthy (adj): khỏe mạnh
- D. poison (n): chất độc

Sau tobe cần một tính từ => chỗ trống cần điền một tính từ.

Too much carbon dioxide in the air can be **poisonous** for humans to breathe.*(Quá nhiều carbon dioxide trong không khí có thể gây độc cho con người khi thở.)*

Chọn A

17. A**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn "last month" (*tháng trước*).They **donated** money to help the poor last month.*(Họ đã quyên góp tiền để giúp đỡ người nghèo vào tháng trước.)*

Chọn A

18. A

Kiến thức: Trạng từ chỉ tần suất

Giải thích:

- A. often: thường xuyên
- B. never: không bao giờ
- C. sometimes: đôi khi
- D. rarely: hiếm khi

How **often** do you return things you buy online?

(Bạn có thường xuyên trả lại những thứ bạn mua trực tuyến không?)

Chọn A

19. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. oil (n): dầu
- B. solar panels (n): pin mặt trời
- C. electricity (n): điện
- D. coal burning (n): đốt than

To generate cheap and clean energy, instead of burning fossil fuels, scientists have developed **solar panels**.

(Để tạo ra năng lượng sạch và rẻ, thay vì đốt nhiên liệu hóa thạch, các nhà khoa học đã phát triển các tấm pin mặt trời.)

Chọn B

20. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. when: khi nào
- B. after: sau khi
- C. before: trước khi
- D. while: trong khi

They cleaned up everything **before** they left.

(Họ dọn dẹp mọi thứ trước khi rời đi.)

Chọn C

21. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Thật kinh khủng!
- B. tuyệt vời!
- C. Thật tuyệt vời!

D. Thật tuyệt vời!

Lan: “You know, they have estimated that over 46,000 people died in the earthquake in Turkey.” - **Laura:** “That’s awful!”.

(Lan: “Bạn biết đấy, họ ước tính có hơn 46.000 người chết trong trận động đất ở Thổ Nhĩ Kỳ.” - Laura: “Thật kinh khủng!”.)

Chọn A

22. B

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

- A. environment (n): môi trường
- B. environmental (adj): thuộc về môi trường
- C. environmentally (adv): môi trường
- D. environmentalist (n): nhà môi trường học

“disaster” (thảm họa) là một danh từ => Trước danh từ cần một tính từ.

What can be done to protect people from **environmental** disasters?

(Có thể làm gì để bảo vệ con người khỏi thảm họa môi trường?)

Chọn B

23. A

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Khi câu diễn tả một sự việc, chương trình đã được sắp xếp theo lịch trình, thời gian biểu cố định, cần dùng thì hiện tại đơn.

Chủ ngữ “the train” là số ít => chia động từ số ít

The train for Paris **leaves** at 7.30 tomorrow morning.

(Chuyến tàu đi Paris khởi hành lúc 7 giờ 30 sáng mai.)

Chọn A

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. rain (n): mưa
- B. sunlight (n): ánh sáng mặt trời
- C. thunder (n): sấm sét
- D. tornado (n): lốc xoáy

An example of a natural disaster is a **tornado**.

(Một ví dụ về thảm họa tự nhiên là lốc xoáy.)

Chọn D

25. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. helpless (adj): không ai giúp đỡ
- B. homeless (adj): vô gia cư
- C. careless (adj): cẩu thả
- D. careful (adj): cẩn thận

Hundreds of people were made **homeless** after the flood.

(Hàng trăm người mất nhà cửa sau lũ lụt.)

Chọn B

26. A**Kiến thức:** Cấu trúc so sánh bằng**Giải thích:**

- A. as: như
- B. more: thêm
- C. much: nhiều
- D. less: ít hơn

Cấu trúc so sánh bằng thể phủ định: A + be not+ as + adj +as + B

Light pollution is not (26) **as** serious as water or air pollution.

(Ô nhiễm ánh sáng không (1) nghiêm trọng như ô nhiễm nước hoặc không khí.)

Chọn A

27. A**Kiến thức:** Giới từ chỉ thời gian**Giải thích:**

- A. at + giờ/ thời điểm => at night: về đêm/ lúc nửa đêm
- B. on + ngày tháng/ ngày tháng năm
- C. in + tháng/ năm/ mùa/ thế kỉ
- D. of: của

In the past, we could sit out (27) **at** night and gaze at glittering stars in the sky and light from objects in the outer space.

(Trong quá khứ, chúng ta có thể ngồi ngoài (27) vào ban đêm và ngắm nhìn những ngôi sao lấp lánh trên bầu trời và ánh sáng từ các vật thể ở không gian bên ngoài.)

Chọn A

28. B**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn với động từ “be”**Giải thích:**

Chủ ngữ “The real problem” số ít => Động từ tobe chia số ít “is”.

The real problem (28) **is** that it is very wasteful to apply light to almost everything at night.

(Vấn đề thực sự (28) là việc chiếu ánh sáng vào hầu hết mọi thứ vào ban đêm sẽ rất lãng phí.)

Chọn B

29. D

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu bị động: S + be + V-ed

“Millions of tons of oil and coal” số nhiều => Động từ tobe chia số nhiều “are”.

Millions of tons of oil and coal (29) **are used** to produce the power to light the sky.

(Hàng triệu tấn dầu và than (29) được sử dụng để sản xuất năng lượng thắp sáng bầu trời.)

Chọn D

30. C

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

A. pollute (v): ô nhiễm

B. polluting (v): gây ô nhiễm

C. pollution (n): sự ô nhiễm

D. polluted (adj): ô nhiễm

Eye strain, loss of vision and stress are what people may get from light (30) **pollution**.

(Mỏi mắt, mất thị lực và căng thẳng là những gì mọi người có thể nhận được từ ô nhiễm ánh sáng (30).)

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Light pollution is not (26) **as** serious as water or air pollution. Moreover, it is the type of pollution that occurs more in cities than in rural areas. In the past, we could sit out (27) **at** night and gaze at glittering stars in the sky and light from objects in the outer space. Nowadays, cities are covered with lights from buildings, streets, advertising displays, many of which direct the lights up into the sky and into many unwanted places. The real problem (28) **is** that it is very wasteful to apply light to almost everything at night. Millions of tons of oil and coal (29) **are used** to produce the power to light the sky. Eye strain, loss of vision and stress are what people may get from light (30) **pollution**. Too much light at night can harm our eyes and also harm the hormones that help us to see things properly.

Tạm dịch:

Ô nhiễm ánh sáng không (26) nghiêm trọng như ô nhiễm nước hoặc không khí. Hơn nữa, đây là loại ô nhiễm xảy ra ở thành phố nhiều hơn ở nông thôn. Trong quá khứ, chúng ta có thể ngồi ngoài (27) vào ban đêm và ngắm nhìn những ngôi sao lấp lánh trên bầu trời và ánh sáng từ các vật thể ở không gian bên ngoài. Ngày nay, các thành phố được bao phủ bởi ánh sáng từ các tòa nhà, đường phố, màn hình quảng cáo, nhiều trong

số đó hướng ánh sáng lên bầu trời và chiếu vào nhiều nơi không mong muốn. Vấn đề thực sự (28) là việc chiếu ánh sáng vào hầu hết mọi thứ vào ban đêm sẽ rất lãng phí. Hàng triệu tấn dầu và than (29) được sử dụng để sản xuất năng lượng thấp sáng bầu trời. Mỗi mắt, mắt thị lực và căng thẳng là những gì mọi người có thể nhận được từ ô nhiễm ánh sáng (30). Quá nhiều ánh sáng vào ban đêm có thể gây hại cho mắt và còn gây hại cho các hormone giúp chúng ta nhìn rõ mọi thứ.

Bài đọc:

Two of the most dangerous storms which affect America are hurricanes and tornadoes. They are very much feared by anyone who may live in the path of their destruction.

Every year homes are destroyed by their fury and often lives are lost. Most people who live near the coast are forced to evacuate their homes and to move to safer areas until the storm passes. Floods are caused along the coasts by both the heavy rain and a storm tide that is considerably above normal water level. The high winds, coastal flooding and heavy rains associated with a hurricane cause enormous damage.

Hurricanes usually develop between July and October. Once they hit land they carry tremendous power with driving rain and wind.

Tornadoes are violent low - pressured storms. These storms occur most often during the summer months and are noticeable by their strong wind and lack of rain. The sky turns black as dust is sucked up into the air. Tornadoes are capable of lifting quite heavy objects from the ground. They can pick up trees and cars right into the air and even uplift heavier objects such as homes and railway cars.

Both hurricanes and tornadoes cause millions of dollars worth of damage to life and property every year. Today they can be predicted more easily than in the past, but they cannot be stopped or ignored.

Tạm dịch:

Hai trong số những cơn bão nguy hiểm nhất ảnh hưởng đến nước Mỹ là bão cuồng phong và lốc xoáy. Họ rất sợ hãi bất cứ ai có thể sống trên con đường hủy diệt của họ.

Hàng năm, nhà cửa bị cơn thịnh nộ của chúng phá hủy và thường có người thiệt mạng. Hầu hết người dân sống gần bờ biển buộc phải sơ tán nhà cửa và di chuyển đến những khu vực an toàn hơn cho đến khi cơn bão đi qua. Lũ lụt xảy ra dọc theo bờ biển do mưa lớn và thủy triều dâng cao hơn đáng kể so với mực nước bình thường. Gió lớn, lũ lụt ven biển và mưa lớn liên quan đến bão gây ra thiệt hại to lớn.

Bão thường phát triển trong khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 10. Khi chạm đất, chúng mang theo sức mạnh khủng khiếp khi mang theo mưa và gió.

Lốc xoáy là những cơn bão có áp suất thấp dữ dội. Những cơn bão này xảy ra thường xuyên nhất trong những tháng mùa hè và dễ nhận thấy bởi gió mạnh và thiếu mưa. Bầu trời chuyển sang màu đen khi bụi bị hút vào không khí. Lốc xoáy có khả năng nâng những vật khá nặng lên khỏi mặt đất. Họ có thể nhặt cây và ô tô ngay trên không và thậm chí nâng các vật nặng hơn như nhà cửa và toa tàu.

Cả bão và lốc xoáy đều gây thiệt hại hàng triệu đô la về tính mạng và tài sản mỗi năm. Ngày nay, chúng có thể được dự đoán dễ dàng hơn so với trước đây, nhưng không thể ngăn chặn hoặc bỏ qua chúng.

31. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Hai cơn bão nguy hiểm nhất ảnh hưởng đến nước Mỹ là gì?

- A. Bão và lốc xoáy.
- B. Bão và giông bão.
- C. Đông và cuồng phong.
- D. Bão và lốc xoáy.

Thông tin: Two of the most dangerous storms which affect America are hurricanes and tornadoes.

(Hai trong số những cơn bão nguy hiểm nhất ảnh hưởng đến nước Mỹ là bão và lốc xoáy.)

Chọn D

32. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bão thường phát triển vào thời điểm nào trong năm?

- A. Chỉ tháng 7 và tháng 8.
- B. Quanh năm.
- C. Từ tháng 7 đến tháng 9.
- D. Giữa tháng 7 và tháng 10.

Thông tin: Hurricanes usually develop between July and October.

(Bão thường phát triển trong khoảng từ tháng 7 đến tháng 10.)

Chọn D

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điểm giống nhau chính giữa bão và lốc xoáy là gì?

- A. Chúng chỉ bao phủ một khu vực nhỏ.
- B. Chúng có thể gây thiệt hại lớn về tính mạng và tài sản.
- C. Chúng không kèm theo mưa.
- D. Chúng có gió hoặc tốc độ.

Thông tin: Both hurricanes and tornadoes cause millions of dollars worth of damage to life and property every year.

(Cả hai cơn bão và lốc xoáy gây thiệt hại hàng triệu đô la cho cuộc sống và tài sản mỗi năm.)

Chọn B

34. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây là ĐÚNG về lốc xoáy, bão cuồng phong?

- A. Chúng không thể được dự đoán chính xác.
- B. Ngày nay chúng dễ kiểm soát hơn so với trước đây.
- C. Ngày nay chúng có thể được dự đoán dễ dàng hơn so với trước đây.
- D. Ngày nay chúng ta không thể dự đoán được chúng với độ chính xác cao hơn.

Thông tin: Today they can be predicted more easily than in the past.

(Ngày nay chúng có thể được dự đoán dễ dàng hơn so với trước đây.)

Chọn C

35. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong bài viết?

- A. Số người thiệt mạng mỗi năm do những cơn bão này.
- B. Sức mạnh to lớn bị giết chết mỗi năm bởi những cơn bão này.
- C. Thiệt hại do bão, lốc xoáy gây ra.
- D. Thời điểm trong năm mà chúng có nhiều khả năng tấn công nhất.

Thông tin:

They are very much feared by anyone who may live in the path of their destruction. => Đáp án: B

Both hurricanes and tornadoes cause millions of dollars worth of damage to life and property every year. =>

Đáp án: C

Hurricanes usually develop between July and October. => Đáp án: D

=> Đáp án A không được đề cập trong bài viết.

Chọn A

36.

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc: While + S1 + V1 (quá khứ tiếp diễn), S2 + V2 (quá khứ tiếp diễn tiếp diễn): diễn tả hành động xảy ra trong cùng 1 thời điểm.

My father was watching TV. My mother was reading books.

(Bố tôi đang xem TV. Mẹ tôi đang đọc sách.)

=> **While my father was watching TV, my mother was reading books.**

(Trong khi bố tôi đang xem TV thì mẹ tôi đang đọc sách.)

Đáp án: While my father was watching TV, my mother was reading books.

37.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian với thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc: As soon as + S + V (hiện tại đơn), S + will + V (inf): hai hành động chưa xảy ra tại thời điểm nói.

We will clean up the streets. It stops raining.

(Chúng tôi sẽ làm sạch đường phố. Trời ngừng mưa.)

=> **As soon as it stops raining, we will clean up the streets.**

(Ngay khi trời tạnh mưa, chúng ta sẽ dọn dẹp đường phố.)

Đáp án: As soon as it stops raining, we will clean up the streets.

38.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian và thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc: When + S1 + V1 (hiện tại đơn), S2 + V2 (hiện tại đơn / tương lai đơn): diễn tả mối liên quan giữa hành động và kết quả.

You have to show the ticket. You get on the train.

(Bạn phải xuất trình vé. Bạn lên tàu.)

=> **When you show the ticket, you will get on the train.**

(Khi bạn phải xuất trình vé, bạn sẽ lên tàu.)

Đáp án: When you show the ticket, you will get on the train.

39.

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân

Giải thích:

Cấu trúc: S1 + V1 + because + S2 + V2: chỉ nguyên nhân – kết quả

Tom gets a lot of money. He works hard.

(Tom nhận được rất nhiều tiền. Anh ấy làm việc chăm chỉ.)

=> **Tom gets a lot of money because he works hard.**

(Tom kiếm được nhiều tiền vì anh ấy làm việc chăm chỉ.)

Đáp án: Tom gets a lot of money because he works hard.

40.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + V-inf

You study hard and you will pass the exams.

(Bạn học tập chăm chỉ và bạn sẽ vượt qua các kỳ thi.)

=> **If you study hard, you will pass the exam.**

(Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ vượt qua kỳ thi.)

Đáp án: If you study hard, you will pass the exam.